

Bản án số: 126/2025/HS-ST
Ngày 21-8-2025

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Na .

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trương Thị Hiền.

Ông Đinh Công Hoạt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thanh Bình, Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng tham gia phiên tòa:
Ông Linh Đức Hợp, Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Cao Bằng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 108/2025/TLST-HS ngày 05 tháng 5 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 669/2025/QĐXXST-HS ngày 30 tháng 7 năm 2025 về phần trách nhiệm dân sự và xử lý vật chứng tại Bản án hình sự sơ thẩm số 43/2018/HS-ST ngày 07 tháng 9 năm 2018 đối với các bị cáo:

1. **Vương Đức L**, sinh ngày 07 tháng 5 năm 1981 tại tỉnh Cao Bằng; Nơi cư trú: Tổ A, phường T, thành phố C, tỉnh Cao Bằng (nay là Tổ A, phường T, tỉnh Cao Bằng); Nghề nghiệp: Nguyên là nhân viên hợp đồng Trung tâm phát triển quỹ đất và giải phóng mặt bằng thành phố C; trình độ văn hóa: lớp 12/12 phổ thông; Dân tộc: Tày; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Vương Văn T (đã chết) và bà Hoàng Thị L1; có vợ là Đàm Vũ Ngọc K, sinh năm 1984 và 01 con sinh năm 2013; Tiền án, tiền sự: không có.

2. **Đoàn Anh T1**, sinh ngày 14 tháng 5 năm 1966 tại tỉnh Cao Bằng; nơi ở hiện nay: Số A, A T, phường N, thành phố Đà Nẵng; Nghề nghiệp: Nguyên Phó chánh văn phòng HĐND - UBND thành phố C; trình độ văn hóa: lớp 12/12 phổ thông; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Đoàn Văn C (đã chết) và bà Trần Thị H (đã chết); có vợ là Nguyễn Thị Nguyệt D, sinh năm 1973 và 02 con; Tiền án, tiền sự: Không có.

3. **Nông Thúy A**, sinh ngày 15 tháng 6 năm 1986 tại tỉnh Cao Bằng; nơi ở hiện nay: Tổ D, phường H, thành phố C, tỉnh Cao Bằng (Nay là Tổ dân phố H, phường T, tỉnh Cao Bằng); Nghề nghiệp: Nguyên là chuyên viên Phòng Tài

nguyên và Môi trường thành phố C; Trình độ văn hóa: lớp 12/12 phổ thông; Dân tộc: Tày; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Nông Thanh G và bà Mã Thị L2; có chồng là Vũ Lê D1 (sinh năm 1985) và 01 con sinh năm 2013; tiền án, tiền sự: không có.

4. **Bế Thị P**, sinh ngày 13 tháng 5 năm 1975 tại tỉnh Cao Bằng; nơi ở hiện nay: Tổ B, phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng (Nay là Tổ dân phố S, phường T, tỉnh Cao Bằng); nghề nghiệp: Nguyên Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố C; Trình độ văn hóa: lớp 12/12 phổ thông; Dân tộc: Tày; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Bế Trọng K1 và bà Nông Thị L3; có chồng là Nông Đăng Việt B (sinh năm 1974) và 02 con; tiền án, tiền sự: Không có.

- *Nguyên đơn dân sự*: Trung tâm Q kinh tế tỉnh Cao Bằng.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Vi Ngọc D2 – Chức vụ: Giám đốc.

Người được ủy quyền: Bà Lưu Thị K2 – Chức vụ: Phó Giám đốc, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án*:

1. Ủy ban nhân dân Phường T, tỉnh Cao Bằng (Kế thừa quyền, nghĩa vụ của Trung tâm phát triển quỹ đất và giải phóng mặt bằng thành phố C).

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Anh T2 – Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T, tỉnh Cao Bằng.

2. Đàm Thế D3, sinh năm 1961 (nguyên Giám đốc Công ty P4 – Chủ đầu tư dự án xây dựng công trình: Hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Đ, tỉnh Cao Bằng).

Nơi cư trú: Tổ A, phường H, thành phố C, tỉnh Cao Bằng (nay là Tổ dân phố H, phường T, tỉnh Cao Bằng).

3. Lương Quốc P1, sinh năm 1960. Nơi cư trú: Tổ B, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng (nay là Tổ dân phố Đ, phường T, tỉnh Cao Bằng).

4. Hà Thanh L4, sinh năm 1980, nơi cư trú: Xóm Đ, xã B, huyện H, tỉnh Cao Bằng (nay là xóm G, xã H, tỉnh Cao Bằng).

5. Nguyễn Thế H1, sinh năm 1984, nơi cư trú: Tổ A, phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng (nay là tổ dân phố S, phường T, tỉnh Cao Bằng).

6. Lưu Quang M, sinh năm 1958, nơi cư trú: Tổ D, phường T, thành phố C, tỉnh Cao Bằng (nay là Tổ D, phường T, tỉnh Cao Bằng).

7. Nông Văn T3, sinh năm 1962, nơi cư trú: Tổ A, phường H, thành phố C, tỉnh Cao Bằng (nay là phường T, tỉnh Cao Bằng).

8. Nguyễn Văn H2, sinh năm 1967 (nguyên Phó trưởng phòng Tài nguyên môi trường thị xã C). Nơi cư trú: Số nhà F, tổ C, phường H, thành phố C, tỉnh Cao Bằng (nay là số nhà F tổ H, phường T, tỉnh Cao Bằng).

9. Nông Thị L5, sinh năm 1954, nơi cư trú: Tổ E, phường S, thành phố C,

tỉnh Cao Bằng (nay là Tổ dân phố S, phường N, tỉnh Cao Bằng).

10. Ma Văn D4, sinh năm 1960, nơi cư trú: Tổ C, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng (nay là Tổ dân phố Đ, phường T, tỉnh Cao Bằng).

11. Lý Văn B1, sinh năm 1979, nơi cư trú: Tổ B, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng (nay là Tổ dân phố Đ, phường T, tỉnh Cao Bằng).

12. Vi Hải L6, sinh năm 1968, nơi cư trú: Tổ B, phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng (nay là Tổ dân phố S, phường T, tỉnh Cao Bằng).

13. Lương Văn K3, sinh năm 1978, nơi cư trú: Tổ B, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng (nay là Tổ dân phố Đ, phường T, tỉnh Cao Bằng).

14. Nông Văn C1, sinh năm 1931, ủy quyền cho Nông Đức T4 tham gia tố tụng. Nơi cư trú: Tổ B, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng (nay là Tổ dân phố Đ, phường T, tỉnh Cao Bằng).

15. Đàm Văn S, sinh năm 1976, nơi cư trú: Tổ B, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng (nay là Tổ dân phố Đ, phường T, tỉnh Cao Bằng).

16. Hoàng Lưu S1, sinh năm 1976, nơi cư trú: Tổ B, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng (nay là Tổ dân phố Đ, phường T, tỉnh Cao Bằng).

17. Vi Đức T5 (T6), sinh năm 1950, nơi cư trú: Tổ A, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng (nay là phường T, tỉnh Cao Bằng).

18. Sầm Thị T7, sinh năm 1960, nơi cư trú: Tổ B, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng (nay là Tổ dân phố Đ, phường T, tỉnh Cao Bằng).

19. Đàm Văn P2, sinh năm 1962, nơi cư trú: Tổ A, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng (nay là phường T, tỉnh Cao Bằng).

20. Bào Ngọc T8, sinh năm 1982, nơi cư trú: Tổ B, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng (nay là Tổ dân phố Đ, phường T, tỉnh Cao Bằng).

21. Lương Văn N, sinh năm 1971 (đã mất). Người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông Lương Văn N là ông Lương Văn T9 (con trai ông N), nơi cư trú: Tổ B, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng (nay là Tổ dân phố Đ, phường T, tỉnh Cao Bằng).

22. Bào Ngọc Đ, sinh năm 1978, nơi cư trú: Tổ B, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng (nay là Tổ dân phố Đ, phường T, tỉnh Cao Bằng).

23. Bào Văn T10, sinh năm 1984, nơi cư trú: Tổ B, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng (nay là Tổ dân phố Đ, phường T, tỉnh Cao Bằng).

24. Đoàn Văn X, sinh năm 1981, nơi cư trú: Tổ A, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng (nay là Tổ dân phố Đ, phường T, tỉnh Cao Bằng).

25. Mông Thùy L7, sinh năm 1984, nơi cư trú: Tổ A, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng (nay là Tổ dân phố Đ, phường T, tỉnh Cao Bằng).

26. Nông Thị N1, sinh năm 1957, nơi cư trú: Tổ B, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng (nay là Tổ dân phố Đ, phường T, tỉnh Cao Bằng).

27. Nguyễn Lãnh U, sinh năm 1960, nơi cư trú: Xóm C N, xã H, thành phố C, tỉnh Cao Bằng (nay là xóm N, phường T, tỉnh Cao Bằng).

28. Trần Thị T11, sinh năm 1959, nơi cư trú: Tổ B, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng (nay là phường T, Thục Phán, tỉnh Cao Bằng).

29. Vương Văn Q, sinh năm 1970, nơi cư trú: Tổ B, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng (nay là Tổ dân phố Đ, phường T, tỉnh Cao Bằng).

30. Nguyễn Chu D5, sinh năm 1963, nơi cư trú: Tổ B, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng (nay là Tổ dân phố Đ, phường T, tỉnh Cao Bằng).

31. Bé Văn T12, sinh năm 1975, nơi cư trú: Tổ A, phường H, thành phố C, tỉnh Cao Bằng (nay là Tổ dân phố H, phường T, tỉnh Cao Bằng).

32. Nguyễn Thị N2, sinh năm 1959, nơi cư trú: Tổ B, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng (nay là phường T, tỉnh Cao Bằng).

33. Tô Thị B2, sinh năm 1959, nơi cư trú: Tổ B, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng (nay là Tổ dân phố Đ, phường T, tỉnh Cao Bằng).

34. Hoàng Văn D6, sinh năm 1969, nơi cư trú: Tổ B, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng (nay là Tổ dân phố Đ, phường T, tỉnh Cao Bằng).

35. Sầm Minh T13, sinh năm 1942, nơi cư trú: Tổ B, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng (nay là Tổ dân phố Đ, phường T, tỉnh Cao Bằng).

36. Nông Thị N3, sinh năm 1961, nơi cư trú: Tổ B, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng (nay là Tổ dân phố Đ, phường T, tỉnh Cao Bằng).

37. Bào Ngọc N4 – đã chết, người đại diện hợp pháp của ông N4: bà Ngọc Thị K4 (vợ ông N4), anh Bào Ngọc T14 (con trai ông N4), nơi cư trú: Xóm B, xã H, huyện H, tỉnh Cao Bằng (nay là xóm Đ, phường T, tỉnh Cao Bằng).

38. Nông Huy H3 – đã chết, người đại diện hợp pháp của ông H3: Nông Văn S2 (con ông H3), nơi cư trú: Tổ B, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng (nay là Tổ dân phố Đ, phường T, tỉnh Cao Bằng).

39. Nguyễn Văn H4 – đã chết, người đại diện hợp pháp của ông H4: Tống Thị T15 (vợ ông H4), nơi cư trú: Tổ B, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng (nay là Tổ dân phố Đ, phường T, tỉnh Cao Bằng).

40. Hoàng Thị C2 đã chết, chưa xác định được người đại diện hợp pháp (chồng và con trai đã chết trước bà C2, con dâu cùng 02 cháu nội chuyển đi sinh sống tại nơi khác không rõ địa chỉ).

- *Người làm chứng:*

1. Đại diện Kho bạc Nhà nước tỉnh C.

2. Đại diện Sở Tài chính tỉnh C.

3. Nông Văn T16, sinh năm 1960, nơi cư trú: Tổ B, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng (nay là phường T, tỉnh Cao Bằng).

4. N6, Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh C.

5. Trần Việt H5, Văn phòng Đ Chi nhánh thành phố C.

6. Hoàng Thế P3, Trung tâm quản lý và khai thác dịch vụ hạ tầng khu kinh tế tỉnh Cao Bằng.

7. Nguyễn Minh Q1, sinh năm 1981, nơi cư trú: Tổ G, phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng (nay là phường T, tỉnh Cao Bằng).

8. Nguyễn Thị Huệ C3, sinh năm 1973, nơi cư trú: Tổ B, phường H, thành phố C, tỉnh Cao Bằng (nay là phường T, tỉnh Cao Bằng).

Các bị cáo, nguyên đơn dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng đều vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Dự án đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Đ (sau đây viết tắt là KCN Đ) được Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) tỉnh Cao Bằng phê duyệt quy hoạch chi tiết tại Quyết định số: 1256/QĐ- UBND ngày 20/7/2007; Quyết định số: 1808/QĐ-UBND ngày 28/9/2007 của UBND tỉnh C phê duyệt dự án đầu tư với tổng mức đầu tư 214.398.000.000đ (hai trăm mười bốn tỷ ba trăm chín mươi tám triệu đồng), diện tích bồi thường, giải phóng mặt bằng khoảng 92,21ha đất các loại. Ngày 24/6/2008, UBND tỉnh ban hành Quyết định số: 1089/QĐ-UBND phê duyệt phương án tổng thể bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, giải phóng mặt bằng công trình: Hệ thống hạ tầng kỹ thuật KCN Đ Thám với phạm vi giải phóng mặt bằng là 95,21ha. Ngày 07/4/2009, UBND tỉnh C ban hành Quyết định số: 609/QĐ-UBND thu hồi đất đai xây dựng công trình: Hệ thống hạ tầng kỹ thuật KCN Đ, tỉnh Cao Bằng. Ngày 20/12/2011, UBND tỉnh C ban hành Quyết định số: 2758/QĐ-UBND điều chỉnh tổng mức đầu tư là 316.279.000.000đ (ba trăm mười sáu tỷ hai trăm bảy mươi chín triệu đồng).

Sau khi có Quyết định số: 609/QĐ-UBND của UBND tỉnh C, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thị xã C (nay là thành phố C) đã tiến hành thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng từ tháng 7/2009 đến tháng 7/2012 được 07 đợt, đã thực hiện chi trả đền bù cho dân 06 đợt, trong đó: Hội đồng thẩm định của tỉnh Cao Bằng tiến hành thẩm định, UBND tỉnh quyết định phê duyệt dự toán bồi thường đợt 1, đợt 2 và đợt 3; Hội đồng thẩm định của thành phố C tiến hành thẩm định, UBND thành phố C quyết định phê duyệt dự toán bồi thường 4 đợt gồm: Khu tái định cư mở rộng, đợt D, đợt 5 và đợt 6.

Căn cứ hồ sơ và kết luận của Thanh tra Nhà nước tỉnh C, quá trình khởi tố điều tra vụ án chỉ điều tra việc thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với đợt 5 và đợt 6 Dự án đầu tư xây dựng công trình: Hệ thống hạ tầng kỹ thuật KCN Đ.

Kết quả điều tra đã xác định được như sau: Để thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, căn cứ chức năng, nhiệm vụ của các phòng chuyên môn,

UBND thành phố C có Quyết định số: 1003/QĐ-UBND ngày 27/4/2009 thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư giải phóng mặt bằng xây dựng công trình: Hệ thống hạ tầng kỹ thuật KCN Đ, Đoàn Anh T1, chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên Môi trường là thành viên; ngày 10/7/2009, UBND thành phố C có Quyết định số: 1460/QĐ-UBND kiện toàn thành viên của Hội đồng, trong đó Đoàn Anh T1 tiếp tục là thành viên của Hội đồng với chức vụ là Trưởng ban bồi thường giải phóng mặt bằng. Căn cứ theo đề nghị của Ban bồi thường giải phóng mặt bằng, ngày 13/7/2009 UBND thành phố C có Quyết định số: 1468/QĐ-UBND thành lập Tổ công tác thống kê đền bù thiệt hại giải phóng mặt bằng và tái định cư, thành phần tổ công tác có Tổ chuyên trách Ban bồi thường giải phóng mặt bằng, lãnh đạo Ban bồi thường giải phóng mặt bằng giao cho Vương Đức L là nhân viên hợp đồng phụ trách thực hiện công tác thống kê, kiểm đếm và lập dự toán; ngày 02/02/2010 UBND thành phố C tiếp tục ban hành Quyết định số: 270/QĐ-UBND thành lập Hội đồng thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, trong đó Bế Thị P là Phó Trưởng phòng Tài nguyên Môi trường làm Chủ tịch Hội đồng và Nông Thúy A, chuyên viên Phòng T là thành viên Hội đồng.

Quá trình thống kê, kiểm đếm đợt 5 được thực hiện từ ngày 05/7/2010 đến ngày 01/10/2010. Đợt 6 được thực hiện từ ngày 09/7/2010 đến ngày 12/8/2010. Công tác thống kê, kiểm đếm được Tổ công tác thực hiện, trong đó Vương Đức L được lãnh đạo Ban bồi thường giải phóng mặt bằng giao phụ trách dự án chủ trì thực hiện, các thành phần tham gia gồm một số cán bộ của Ban bồi thường giải phóng mặt bằng, cán bộ địa chính xã Đ, trưởng xóm và các hộ gia đình có đất bị thu hồi. Tại các Biên bản thống kê kiểm đếm, Vương Đức L không ghi thông tin về tình trạng pháp lý của đất đai, nhà cửa được kiểm đếm. Sau khi thống kê, kiểm đếm xong Vương Đức L là người trực tiếp lập bản “Tổng hợp khối lượng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư giải phóng mặt bằng xây dựng công trình: Hệ thống hạ tầng kỹ thuật KCN Đ Thăm đợt 5 và đợt 6 (thường gọi là dự toán) lấy chữ ký xác nhận của UBND xã Đ và trình Trưởng ban Đoàn Anh T1 ký, sau đó Vương Đức L chuyển hồ sơ dự toán cho Nông Thúy A để thẩm định.

Kết quả tổng hợp khối lượng đợt 5 với tổng dự toán là 32.467.124.196đ (ba mươi hai tỷ bốn trăm sáu mươi bảy triệu một trăm hai mươi tư nghìn một trăm chín mươi sáu đồng); Đợt 6 là 5.923.455.815đ (năm tỷ chín trăm hai mươi ba triệu bốn trăm năm mươi năm nghìn tám trăm mười năm nghìn đồng). Sau khi hồ sơ được chuyển đến Hội đồng thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, Hội đồng thẩm định đã tiến hành thẩm định đợt 5 vào ngày 22/10/2010 và đợt 6 vào ngày 25/01/2011. Kết quả thẩm định đợt 5 với tổng dự toán được duyệt là 32.467.124.196đ (ba mươi hai tỷ bốn trăm sáu mươi bảy triệu một trăm hai mươi tư nghìn một trăm chín mươi sáu đồng); đợt 6 là 5.923.455.815đ (năm tỷ chín trăm hai mươi ba triệu bốn trăm năm mươi năm nghìn tám trăm mười năm nghìn đồng). Số liệu phê duyệt không có sự điều chỉnh nào so với bản tổng hợp khối lượng dự toán.

Sau khi dự án được thẩm định, Công ty P4 là Chủ đầu tư dự án tạm ứng tiền và chi trả đền bù cho các hộ dân, thực hiện quyết toán theo năm tài chính.

Trong năm 2011 và năm 2012 đã thanh toán xong với Kho bạc Nhà nước tỉnh C với số tiền đền bù là 37.595.523.517đ (ba mươi bảy tỷ năm trăm chín mươi năm triệu năm trăm hai mươi ba nghìn năm trăm mười bảy đồng), số tiền này không bao gồm số 2% tiền chi cho việc giải phóng mặt bằng mà chỉ có số tiền đền bù cho dân. Năm 2011 và năm 2012, Sở T đã quyết toán cho dự án Hệ thống hạ tầng KCN Đề Thám là 48.816.186.917đ (bốn mươi tám tỷ tám trăm mười sáu triệu một trăm tám mươi sáu nghìn chín trăm mười bảy đồng).

Quá trình điều tra xác định việc lập dự toán và phê duyệt dự toán đã không áp dụng đúng các văn bản của Nhà nước dẫn đến đền bù vượt quá mức quy định cho các hộ dân với tổng số tiền phải thu hồi từ các hộ dân là 1.554.172.517đ (một tỷ năm trăm năm mươi tư triệu một trăm bảy mươi hai nghìn năm trăm mười bảy nghìn đồng). Việc thu hồi lại của các hộ dân dẫn đến việc tính toán số tiền chi phí tổ chức giải phóng mặt bằng, chi phí thẩm định phải thu hồi lại là 31.083.440đ (ba mươi một triệu không trăm tám mươi ba nghìn bốn trăm bốn mươi đồng).

Số tiền chi trả sai, vượt quá so với quy định cho các hộ dân cụ thể như sau:

- + Xác định điều kiện, đối tượng hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm chưa đúng quy định tại khoản 2 Điều 20 Quyết định số: 3336/QĐ-UBND ngày 31/12/2009 của UBND tỉnh C gây thất thoát số tiền 790.614.000đ (bảy trăm chín mươi triệu sáu trăm mười bốn nghìn đồng).

- + Áp giá đất chưa đúng vị trí, khung giá quy định tại Quyết định số: 3165/QĐ-UBND ngày 22/12/2009 của UBND tỉnh C gây thất thoát số tiền 7.500.000đ (bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

- + Không xác định độ dốc (độ dốc lớn hơn 15% nhưng lập dự toán tính đất bằng) để nhân hệ số quy định tại Quyết định số: 3165/QĐ-UBND ngày 22/12/2009 của UBND tỉnh C gây thất thoát số tiền 118.739.520đ (một trăm mười tám triệu bảy trăm ba mươi chín nghìn năm trăm hai mươi đồng).

- + Xác định loại đất chưa đúng với mục đích sử dụng thực tế, giấy tờ pháp lý liên quan đến sử dụng đất gây thất thoát số tiền 137.973.000đ (một trăm ba mươi bảy triệu chín trăm bảy mươi ba nghìn đồng).

- + N5 hệ số đất rừng giao không đúng quy định tại Điều 6 Quyết định số 3336/QĐ-UBND ngày 31/12/2009 của UBND tỉnh C gây thất thoát số tiền 77.192.207đ (bảy mươi bảy triệu một trăm chín mươi hai nghìn hai trăm linh bảy đồng).

- + Đền bù trùng hai thửa đất (cùng một thửa đất đền bù cho hai hộ, đền bù đợt trước lại đền bù tiếp đợt sau) gây thất thoát số tiền 5.865.400đ (năm triệu tám trăm sáu mươi năm nghìn bốn trăm đồng).

- + Thuởng tiền độ bàn giao mặt bằng chưa đúng định mức cho 03 hộ trái với quy định tại khoản 1 Điều 22 Quyết định số: 3336/QĐ-UBND ngày 31/12/2009 của UBND tỉnh C gây thất thoát số tiền 1.500.000đ (một triệu năm trăm nghìn đồng).

- + Hỗ trợ ổn định đời sống, ổn định sản xuất sai quy định gây thất thoát số

tiền 398.029.050đ (ba trăm chín mươi tám triệu không trăm hai mươi chín nghìn không trăm năm mươi đồng),

+ Đền bù cho hộ dân chưa thực hiện nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước trái với quy định tại Điều 4 Quyết định số: 3336/QĐ-UBND ngày 31/12/2009 gây thất thoát số tiền 11.739.500đ (mười một triệu bảy trăm ba mươi chín nghìn năm trăm đồng).

+ Dự toán tính khối lượng cây chưa đúng gây thất thoát số tiền 5.019.840đ (năm triệu không trăm mười chín nghìn tám trăm bốn mươi đồng).

+ Cấp 01 lô đất tái định cư có giá trị 28.000.000đ (hai mươi tám triệu đồng) không đúng đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 Quyết định số: 3336/QĐ-UBND ngày 31/12/2009 của UBND tỉnh C.

+ Số tiền chi phí tổ chức giải phóng mặt bằng, chi phí thẩm định do điều chỉnh giảm giá trị bồi thường: Chi phí tổ chức giải phóng mặt bằng là 29.529.268đ (hai mươi chín triệu năm trăm hai mươi chín nghìn hai trăm sáu mươi tám đồng). Chi phí thẩm định giá trị là 1.554.172đ (một triệu năm trăm năm mươi tư nghìn một trăm bảy mươi hai đồng).

Vai trò, trách nhiệm của từng cá nhân cụ thể như sau:

Đối với Vương Đức L: Vương Đức L là nhân viên hợp đồng bắt đầu làm việc tại Ban bồi thường, giải phóng mặt bằng từ tháng 5/2009. Sau đó, L được lãnh đạo Ban bồi thường, giải phóng mặt bằng thị xã C giao phụ trách công tác thống kê, kiểm đếm và lập dự toán bồi thường, hỗ trợ, tái định cư giải phóng mặt bằng Dự án xây dựng công trình: Hệ thống hạ tầng kỹ thuật KCN Đ. L được giao nhiệm vụ là người trực tiếp tổ chức thực hiện thống kê, kiểm đếm và ký các biên bản kiểm đếm; trực tiếp tổng hợp số liệu, đối chiếu văn bản, lập dự toán khối lượng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đợt 5 và đợt 6. Trong quá trình lập dự toán, L căn cứ vào các văn bản quy định của cơ quan có thẩm quyền nêu tại phần căn cứ thuyết minh tính toán của bản tổng hợp khối lượng gồm: Luật Đất đai năm 2003; Nghị định số: 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004; Nghị định số: 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009; Nghị định số: 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ; Quyết định số: 3336/QĐ-UBND ngày 31/12/2009; Quyết định số: 3165/QĐ-UBND ngày 22/12/2009; Quyết định số: 776/QĐ-UBND ngày 28/4/2009; Quyết định số: 1886 ngày 26/10/2010 của UBND tỉnh C. Tuy nhiên, tại dự toán đợt 5 và đợt 6 một số nội dung, một số thửa đất Vương Đức L không căn cứ vào các văn bản nêu trên, không căn cứ vào các giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, không căn cứ vào thực tế sử dụng đất mà lập dự toán theo ý thức chủ quan dẫn đến việc lập dự toán không đúng theo quy định gây hậu quả chi trả đền bù cho các hộ dân vượt quá quy định với số tiền 1.554.172.517đ (một tỷ năm trăm năm mươi tư triệu một trăm bảy mươi hai nghìn năm trăm mười bảy đồng). Các hành vi vi phạm của Vương Đức L cụ thể như sau:

Xác định điều kiện, đối tượng hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm không đúng theo quy định tại Điều 20 Quyết định số: 3336/QĐ-UBND ngày 31/12/2009 của UBND tỉnh C và các văn bản hướng dẫn liên quan: Khi lập dự

toán Vương Đức L không căn cứ vào danh sách nhân khẩu và nghề nghiệp của các hộ bị thu hồi đất nông nghiệp, không xem xét đến giấy tờ pháp lý của các thửa đất, lập dự toán trình Hội đồng thẩm định chi trả tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm cho 02 hộ không có người trực tiếp sản xuất nông nghiệp và 01 hộ có đất không đủ điều kiện hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp gây thất thoát tổng số tiền 790.614.000đ (bảy trăm chín mươi triệu sáu trăm mười bốn nghìn đồng).

Xác định thửa đất không đúng vị trí, khung giá đất năm 2010 của UBND tỉnh: Khi lập dự toán Vương Đức L không căn cứ vào bản đồ giải phóng mặt bằng và Quyết định số: 3165/QĐ-UBND ngày 22/12/2009 của UBND tỉnh C mà xác định vị trí đất tương tự như những thửa đất ở gần và có hình thể giống nhau, không xác định khoảng cách từ thửa đất đến đường giao thông dẫn tới xác định sai vị trí hai thửa đất của 02 hộ, gây thất thoát tổng số tiền 7.500.000đ (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

Không xác định độ dốc để nhân hệ số: Trong quá trình kiểm đếm biết bản đồ giải phóng mặt bằng không thể hiện độ dốc. Thực địa 11 thửa đất có độ dốc trên 15° nhưng Vương Đức L vẫn lập dự toán như đất bằng, không có độ dốc. Khi lập dự toán không căn cứ vào quy định tại bảng khung giá đất kèm theo Quyết định số: 3165/QĐ-UBND ngày 22/12/2009 của UBND tỉnh C để tính nhân hệ số đối với các thửa đất có độ dốc trên 15° mà lập dự toán như đất bằng đối với 11 thửa đất của 08 hộ dân, gây thất thoát tổng số tiền 118.739.520đ (một trăm mười tám triệu bảy trăm ba mươi chín nghìn năm trăm hai mươi đồng).

Xác định loại đất không đúng với mục đích sử dụng thực tế, không đúng với các giấy tờ pháp lý có liên quan đến thửa đất: Khi kiểm đếm, thống kê và lập dự toán, Vương Đức L không căn cứ Quyết định số: 3336/QĐ-UBND ngày 31/12/2009, Quyết định số: 3165/QĐ-UBND ngày 22/12/2009 của UBND tỉnh C quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh năm 2010 và các văn bản hướng dẫn liên quan; không thu thập đầy đủ các giấy tờ pháp lý có liên quan đến thửa đất, không căn cứ vào thực tế hiện trạng đất đang sử dụng, lấy ý kiến của khu dân cư không đúng thực tế, xác định loại đất theo ý kiến chủ quan của cá nhân đối với 36 thửa đất của 18 hộ dân, gây thất thoát tổng số tiền 137.973.000đ (một trăm ba mươi bảy triệu chín trăm bảy mươi ba nghìn đồng).

Nhân hệ số đất rừng không đúng theo quy định tại khoản 6 Điều 6 Quyết định số: 3336/QĐ-UBND ngày 31/12/2009 của UBND tỉnh C. Khi lập thống kê kiểm đếm và lập dự toán, Vương Đức L không thu thập đầy đủ các Quyết định giao rừng và đất lâm nghiệp để quản lý, bảo vệ và phát triển sản xuất, kinh doanh về lâm nghiệp do UBND huyện H cấp năm 1994, 1995 để làm căn cứ xác định thời gian được giao đất mà tính toán hỗ trợ tất cả các hộ dân có đất rừng giao bị thu hồi với mức tối đa là 75% theo ý thức chủ quan của cá nhân, dẫn tới nhân hệ số đất rừng giao không đúng quy định cho 16 hộ với 29 thửa đất, gây thất thoát tổng số tiền 77.192.207đ (bảy mươi bảy triệu một trăm chín mươi hai nghìn hai trăm linh bảy đồng).

Thực hiện đền bù trùng: Vương Đức L là người trực tiếp thực hiện dự án

ngay từ đầu nhưng quá trình thực hiện đã để xảy ra việc đền bù hai lần cho cùng một thửa đất với tổng số 02 thửa của 02 hộ, gây thất thoát tổng số tiền 5.865.400đ (năm triệu tám trăm sáu mươi năm nghìn bốn trăm đồng).

Thưởng tiền độ bàn giao mặt bằng không đúng quy định tại phụ lục mức tiền thưởng tiền độ bàn giao mặt bằng kèm theo Quyết định số: 3336/QĐ-UBND ngày 31/12/2009 của UBND tỉnh C: Khi lập dự toán Vương Đức L không căn cứ vào biên bản kiểm đếm thực tế, không đối chiếu văn bản nên dẫn tới việc lập dự toán cho chi trả tiền thưởng không đúng quy định cho 03 hộ, gây thất thoát tổng số tiền 1.500.000đ (một triệu năm trăm nghìn đồng).

Từ việc xác định các loại đất không đúng văn bản hướng dẫn, dẫn đến việc tính hỗ trợ ổn định đời sống, ổn định sản xuất cho các hộ dân không đúng quy định: Khi lập dự toán Vương Đức L không căn cứ Quyết định số: 3336/QĐ-UBND, Quyết định số: 3165/QĐ-UBND của UBND tỉnh và các văn bản hướng dẫn, các giấy tờ pháp lý có liên quan đến thửa đất, danh sách tỷ lệ mất đất nông nghiệp của các hộ dân bị thu hồi đất nên đã xác định sai mục đích sử dụng đất, sai loại đất, tính tỷ lệ mất đất không đúng, dẫn tới lập bản dự toán hỗ trợ ổn định đời sống, ổn định sản xuất sai cho 18 hộ, gây thất thoát tổng số tiền 398.029.050 (ba trăm chín mươi tám triệu không trăm hai mươi chín nghìn không trăm năm mươi đồng).

Lập dự toán đền bù cho 01 hộ dân chưa thực hiện nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước: Quá trình kiểm đếm và thu thập các giấy tờ pháp lý có liên quan, Vương Đức L biết hộ ông Vi Hải L6 mua đất với ông Nguyễn Văn H4 nhưng L không xác minh cụ thể L6 đã thực hiện nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất hay chưa gây thất thoát số tiền 11.739.000đ (mười một triệu bảy trăm ba mươi chín nghìn đồng).

Tính khối lượng cây không đúng thực tế: Vương Đức L không căn cứ vào biên bản kiểm đếm nên đã tính vượt quá số tiền cho 01 hộ dân, gây thất thoát số tiền 5.019.840đ (năm triệu không trăm mười chín nghìn tám trăm bốn mươi đồng).

Đề nghị xét cấp 01 lô đất tái định cư không đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 Quyết định số: 3336/QĐ-UBND của UBND tỉnh: Hộ bà Trần Thị T11 bị thu hồi 02 thửa đất ở và bị tháo dỡ 01 nhà ở để giải phóng mặt bằng KCN Đ, trong quá trình thực hiện công tác thống kê, kiểm đếm biết bà Trần Thị T11 có 01 nhà xây 03 tầng tại tổ B, phường Đ, thành phố C. Theo quy định bà T11 không đủ điều kiện được bố trí tái định cư nhưng Vương Đức L đã đưa bà T11 vào danh sách xét cấp tái định cư 01 lô đất với giá trị là 28.000.000đ (hai mươi tám triệu đồng) dẫn đến việc Hội đồng xét cấp tái định cư thành phố C họp xét nhất trí cấp tái định cư cho hộ bà T11.

Đối với Đoàn Anh T1:

Căn cứ Quyết định số: 390A/QĐ-UBND ngày 16/3/2008 của UBND thị xã C (nay là thành phố C) về việc thành lập Ban bồi thường giải phóng mặt bằng thị xã C quy định Ban bồi thường giải phóng mặt bằng thị xã C có chức năng, nhiệm vụ: Là bộ phận chuyên trách giúp Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng thị

xã C xác định mức độ bồi thường và lập phương án triển khai công tác giải phóng mặt bằng các dự án trên địa bàn thị xã, do thị xã và các chủ đầu tư thực hiện dự án trên địa bàn thị xã; lập phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và triển khai thực hiện chi trả bồi thường theo đúng quy định của pháp luật; lập phương án tái định cư (nếu có) trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Với chức năng, nhiệm vụ của mình, Ban bồi thường giải phóng mặt bằng thị xã C do Đoàn Anh T1 làm Trưởng ban đã ký hợp đồng số: 03/HĐ-KT ngày 30/6/2009 với Công ty P4 (chủ đầu tư) về việc lập phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng xây dựng công trình: Hệ thống hạ tầng kỹ thuật KCN Đ. Tại Điều 1 của Hợp đồng nêu rõ nội dung công việc của B3 bồi thường giải phóng mặt bằng là: *“Lập biên bản đo đạc, thống kê tài sản, hoa màu và các công trình trên đất, xác định diện tích, loại đất thu hồi, điều tra nhân khẩu từng hộ, gia đình chính sách có liên quan đến mặt bằng Lập dự toán đền bù thiệt hại; Phối hợp cùng chủ đầu tư tham gia chi trả đền bù và giải thích chế độ chính sách áp dụng khi lập dự toán đền bù cho các hộ dân còn thắc mắc; Cung cấp cho bên A (chủ đầu tư) 07 bộ hồ sơ dự toán đền bù đã được phê duyệt”*.

Quá trình thực hiện Hợp đồng số: 03/HĐKT ngày 30/6/2009, Ban bồi thường giải phóng mặt bằng đề nghị U Tổ công tác thống kê, kiểm đếm đền bù thiệt hại, trong Tổ công tác có Tổ chuyên trách của Ban bồi thường giải phóng mặt bằng thị xã gồm các cán bộ của Ban bồi thường giải phóng mặt bằng thị xã trực tiếp thực hiện kiểm đếm và lập biên bản thống kê khối lượng. Lãnh đạo Ban bồi thường giải phóng mặt bằng giao cho Vương Đức L là người phụ trách công tác thống kê, kiểm đếm và lập dự toán đợt 5 và đợt 6 của dự án.

Như vậy, Ban bồi thường giải phóng mặt bằng do Đoàn Anh T1 làm Trưởng ban có trách nhiệm thực hiện việc lập phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng và lập phương án tái định cư. Nhưng với chức vụ là Trưởng ban, Đoàn Anh T1 đã không làm hết trách nhiệm của mình, không kiểm tra, giám sát chỉ đạo nhân viên cấp dưới thực hiện công tác thống kê, kiểm đếm và lập bảng tổng hợp khối lượng bồi thường và tái định cư giải phóng mặt bằng xây dựng công trình: Hệ thống hạ tầng kỹ thuật KCN Đ (đợt 5 và đợt 6), để cấp dưới thực hiện công tác chuyên môn sai quy định của Nhà nước. Khi Vương Đức L trình ký các văn bản kiểm đếm, biên bản tổng hợp khối lượng bồi thường hỗ trợ và tái định cư giải phóng mặt bằng xây dựng công trình: Hệ thống hạ tầng kỹ thuật KCN Đ (đợt 5 và đợt 6), T1 không kiểm tra hồ sơ mà ký và trình Hội đồng thẩm định luôn nên không phát hiện ra các sai phạm của Vương Đức L đã thực hiện dẫn tới thẩm định sai, chủ đầu tư chi trả vượt quá so với quy định tổng số tiền 1.554.172.517đ (một tỷ năm trăm năm mươi tư triệu một trăm bảy mươi hai nghìn năm trăm mười bảy đồng) và đề nghị xét cấp 01 lô đất tái định cư không đúng quy định với giá trị 28.000.000đ (hai mươi tám triệu đồng).

Đối với Nông Thúy A:

Thời điểm thẩm định đợt 5, Nông Thúy A là chuyên viên tập sự tại Phòng T; thời điểm thẩm định đợt 6 Nông Thúy A đã hết thời gian tập sự và là thành

viên Hội đồng thẩm định, có trách nhiệm trực tiếp thẩm định bồi thường về đất đai và các chế độ chính sách liên quan đến đất đai đợt 5 và đợt 6, Nông Thúy A không làm hết trách nhiệm của mình, không kiểm tra đối chiếu giữa bản đồ địa chính với biên bản kiểm đếm, bản đồ giải phóng mặt bằng, dự toán, các giấy tờ pháp lý liên quan đến đất đai, không đối chiếu các văn bản hướng dẫn liên quan dẫn đến thẩm định chi trả đền bù sai cho các hộ dân đợt 5 và đợt 6 với tổng số tiền 1.547.652.677đ (một tỷ năm trăm bốn mươi bảy triệu, sáu trăm năm mươi hai nghìn, sáu trăm bảy mươi bảy đồng), cụ thể:

Thẩm định chi trả cho 03 hộ dân không đủ điều kiện hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm với tổng số tiền 790.614.000đ (bảy trăm chín mươi triệu sáu trăm mười bốn nghìn đồng).

Áp giá đất không đúng vị trí, khung giá của UBND tỉnh với tổng số tiền sai phạm là 7.500.000đ (bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

Không xác định độ dốc để nhân hệ số, làm thất thoát ngân sách Nhà nước số tiền 118.739.520đ (một trăm mười tám triệu bảy trăm ba mươi chín nghìn năm trăm hai mươi đồng).

Thẩm định sai mục đích sử dụng đất, các giấy tờ pháp lý liên quan đến đất đai bị thu hồi với tổng số tiền 137.973.000đ (một trăm ba mươi bảy triệu chín trăm bảy mươi ba nghìn đồng).

N5 hệ số đất rừng giao không đúng quy định 77.192.207đ (bảy mươi bảy triệu một trăm chín mươi hai nghìn hai trăm linh bảy đồng).

Đền bù trùng số tiền 5.865.400đ (năm triệu tám trăm sáu mươi năm nghìn bốn trăm đồng).

Tính hỗ trợ ổn định đời sống, ổn định sản xuất không đúng quy định với tổng số tiền sai phạm là 389.029.050đ (ba trăm tám mươi chín triệu không trăm hai mươi chín nghìn không trăm năm mươi đồng).

Chi trả cho 01 hộ dân chưa thực hiện nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước với tổng số tiền sai phạm là 11.739.500,0đ (mười một triệu bảy trăm ba mươi chín nghìn năm trăm đồng).

Xét cấp 01 lô đất tái định cư giá trị 28.000.000đ (hai mươi tám triệu đồng) cho bà Trần Thị T11 không đúng đối tượng.

Đối với Bé Thị P:

Thời điểm thẩm định đợt 5, P là Phó trưởng phòng Tài nguyên Môi trường thị xã C phụ trách công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bồi thường giải phóng mặt bằng và được giao nhiệm vụ hướng dẫn tập sự cho Nông Thúy A từ tháng 01/2010 đến hết tháng 12/2010.

Ủy ban nhân dân thị xã C có Quyết định số: 270/QĐ-UBND ngày 02/02/2010 về việc thành lập Hội đồng thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, Chủ tịch Hội đồng thẩm định là Bé Thị P, các thành phần gồm

chuyên viên Phòng T, chuyên viên Phòng Quản lý đô thị, chuyên viên Phòng T18. Phòng T là cơ quan thường trực của Hội đồng thẩm định, thực hiện thẩm định về đất đai và các chế độ chính sách liên quan đến đất đai.

Trong quá trình thực hiện thẩm định, Bế Thị P vừa là Chủ tịch Hội đồng thẩm định, vừa là người hướng dẫn tập sự cho Nông Thúy A, P cùng A thẩm định bồi thường về đất đai và các chế độ chính sách liên quan đến đất đai đợt 5. Trong quá trình thẩm định đã không làm hết trách nhiệm của mình, không kiểm tra rà soát, đối chiếu kỹ giữa bản đồ địa chính, biên bản kiểm đếm, bản đồ giải phóng mặt bằng, dự toán và các giấy tờ pháp lý liên quan đến đất đai, danh sách nhân khẩu và nghề nghiệp, các văn bản hướng dẫn liên quan đến công tác thẩm định, giá trị đền bù, hỗ trợ và tái định cư nên đã thẩm định và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán bồi thường vượt quá so với quy định tổng số tiền 1.055.187.697đ (một tỷ không trăm năm mươi năm triệu, một trăm tám mươi bảy nghìn sáu trăm chín mươi bảy đồng), số liệu cụ thể các khoản thẩm định sai như sau:

Thẩm định chi trả cho 02 hộ dân không đủ điều kiện hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm số tiền 339.781.500đ (ba trăm ba mươi chín triệu bảy trăm tám mươi một nghìn năm trăm đồng).

Áp giá đất không đúng vị trí, khung giá của UBND tỉnh với số tiền 7.500.000đ (bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

Không xác định độ dốc để nhân hệ số gây thất thoát số tiền 118.739.520đ (một trăm mười tám triệu bảy trăm ba mươi chín nghìn năm trăm hai mươi đồng).

Xác định loại đất không đúng với mục đích sử dụng đất thực tế, không đúng các giấy tờ pháp lý liên quan đến thửa đất, gây thất thoát tổng số tiền 128.717.400đ (một trăm hai mươi tám triệu bảy trăm mười bảy nghìn bốn trăm đồng).

Tính hỗ trợ đất rừng giao không đúng quy định với tổng số tiền sai phạm là 76.949.027đ (bảy mươi sáu triệu chín trăm bốn mươi chín nghìn không trăm hai mươi bảy đồng).

Đền bù trùng số tiền 3.364.200đ (ba triệu ba trăm sáu mươi tư nghìn hai trăm đồng).

Chi trả cho 01 hộ dân chưa thực hiện nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước với tổng số tiền sai phạm là 11.739.500đ (mười một triệu bảy trăm ba mươi chín nghìn năm trăm đồng).

Tính hỗ trợ ổn định đời sống, ổn định sản xuất không đúng quy định với tổng số tiền là 368.396.550đ (ba trăm sáu mươi tám triệu ba trăm chín mươi sáu nghìn năm trăm năm mươi đồng).

Xét cấp 01 lô đất tái định cư giá trị 28.000.000đ (hai mươi tám triệu đồng).

Cơ quan điều tra đã tiến hành ghi lời khai đối với các hộ dân được nhận tiền đền bù, hỗ trợ tái định cư đợt 5 và đợt 6 vượt quá so với quy định. Các hộ dân đều cho rằng việc chi trả tiền đền bù vượt so với quy định là do các cơ quan thực

hiện dự án trả cho họ, hiện nay tiền đã sử dụng hết không có khả năng trả lại cho Nhà nước.

Để khắc phục hậu quả, UBND thành phố C đã thành lập tổ công tác đi vận động thu hồi được 470.395.338đ (bốn trăm bảy mươi triệu ba trăm chín mươi năm nghìn ba trăm ba mươi tám đồng). Trung tâm phát triển quỹ đất và giải phóng mặt bằng thành phố C chuyển trả số tiền chi phí tổ chức giải phóng mặt bằng số tiền 55.527.239đ (năm mươi năm triệu năm trăm hai mươi bảy nghìn hai trăm ba mươi chín đồng). Các cán bộ có liên quan đến việc chi trả bồi thường sai dự án KCN Đ đã tự nguyện nộp số tiền khắc phục hậu quả với tổng số tiền 1.144.700.000đ (một tỷ một trăm bốn mươi bốn triệu bảy trăm nghìn đồng).

UBND thành phố C đã có quyết định thu hồi Quyết định giao quyền sử dụng đất ở đô thị (giao đất tái định cư) đối với bà Trần Thị T11.

Tại bản Cáo trạng số: 65/Ctr-VKSCB-P2 ngày 29/11/2017 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng đã truy tố Vương Đức L về tội “*Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng*” theo quy định tại khoản 3 Điều 165 của Bộ luật Hình sự năm 1999; truy tố Đoàn Anh T1, Nông Thúy A, Bé Thị P về tội “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*” theo quy định tại khoản 2 Điều 285 của Bộ luật Hình sự năm 1999.

Ngày 23/3/2018, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng ban hành Công văn số: 387/CV-VKSCB đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng trả hồ sơ vụ án Vương Đức L cùng đồng phạm cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh để giám định thiệt hại kinh tế theo Thông tư liên tịch số: 01/2017/TTLT-VKSNDTC-TANDTC- BCA-BTP ngày 13-12-2017.

Cùng ngày 23-3-2018, Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng đã ra Quyết định số 01/2018/HSST-QĐ trả hồ sơ để điều tra bổ sung đối với Vương Đức L và đồng phạm.

Ngày 04/5/2018, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng ban hành Công văn số: 662/CV-VKSCB-P2 giữ nguyên Cáo trạng số: 65/Ctr-VKSCB-P2 ngày 29/11/2017 truy tố các bị can Vương Đức L, Đoàn Anh T1, Nông Thúy A, Bé Thị P và chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án đến Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng để xét xử.

Tại Bản án số 43/2018/HS-ST ngày 07/9/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng đã xử phạt các bị cáo như sau:

Áp dụng khoản 3 Điều 165; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm t khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt: Vương Đức L 03 (ba) năm tù, thời hạn chấp hành án phạt tù tính từ ngày bị bắt, tạm giữ, tạm giam là ngày 15-3-2017 về tội “*Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng*”.

Áp dụng khoản 2 Điều 285; điểm b, p khoản 1 Điều 46; Điều 47; Điều 60 của Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm t khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, đối với hai bị cáo Đoàn Anh T1, Nông Thúy A, xử phạt:

+ Đoàn Anh T1 30 (ba mươi) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian

thủ thách là 05 (năm) năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm về tội “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*”.

+ Nông Thúy A 30 (ba mươi) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thủ thách là 05 (năm) năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm về tội “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*”.

Giao bị cáo Đoàn Anh T1 và Nông Thúy A cho Ủy ban nhân dân phường H, thành phố C, tỉnh Cao Bằng giám sát, giáo dục trong thời gian thủ thách.

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 360; điểm b, n, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54; Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt: Bế Thị P 18 (mười tám) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thủ thách là 36 (ba mươi sáu) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo Bế Thị P cho Ủy ban nhân dân phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng giám sát, giáo dục trong thời gian thủ thách về tội “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*”.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 584, 585, 587 và 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015, đã tuyên:

Bị cáo Vương Đức L có hành vi cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế, các bị cáo Đoàn Anh T1, Nông Thúy A, Bế Thị P có hành vi thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng làm thất thoát tài sản Nhà nước nhưng các bị cáo không chiếm đoạt số tiền này nên không phải bồi thường. Số tiền đã thất thoát là 1.554.172.517 đồng (một tỷ năm trăm năm mươi tư triệu một trăm bảy mươi hai nghìn năm trăm mười bảy nghìn đồng) do những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là những hộ gia đình đã nhận tiền đền bù vượt quá quy định nhưng chưa trả lại số tiền đã nhận vượt quá có trách nhiệm hoàn trả lại cho Trung tâm quản lý và khai thác dịch vụ hạ tầng khu kinh tế tỉnh Cao Bằng để hoàn trả cho các bị cáo và những cán bộ, công chức có liên quan khác đã nộp tạm ứng tiền khắc phục hậu quả do việc chi trả sai trong đợt 5 và đợt 6, tuyên cụ thể số tiền từng người phải hoàn trả lại.

Các hộ gia đình nhận tiền bồi thường vượt quá quy định nhưng Trung tâm quản lý và khai thác dịch vụ hạ tầng khu kinh tế đã thu hồi số tiền nhiều hơn số tiền phải hoàn trả, họ được nhận lại số tiền chênh lệch, cụ thể như sau:

1. Ông Vi Hải L6 phải hoàn trả 92.079.080 đồng, đã thu hồi số tiền 105.084.000 đồng, ông L6 được trả lại số tiền chênh lệch do thu hồi vượt quá số tiền phải hoàn trả là 13.004.920 đồng.

2. Ông Nông Văn C1 – Nông Văn T17 phải hoàn trả 253.216.936 đồng, đã thu hồi số tiền 273.674.728 đồng, Ông C1 - ông T17 được trả lại số tiền chênh lệch do thu hồi vượt quá số tiền phải hoàn trả là 20.457.792 đồng.

3. Bà Mông Thùy L7 phải hoàn trả 624.000 đồng, đã thu hồi số tiền 936.000 đồng, bà L7 được trả lại số tiền chênh lệch do thu hồi vượt quá số tiền phải hoàn trả là 312.000 đồng.

Số tiền thu được từ các hộ gia đình đã nhận tiền bồi thường vượt quá quy định được dùng để hoàn trả lại cho các bị cáo và các cán bộ, công chức có liên

quan đã nộp tiền khắc phục hậu quả, tuyên cụ thể số tiền từng người được nhận lại.

Số tiền 1.670.622.577 đồng (một tỷ sáu trăm bảy mươi triệu sáu trăm hai mươi hai nghìn năm trăm bảy mươi bảy đồng) bao gồm: 1.144.700.000 đồng (một tỷ một trăm bốn mươi bốn triệu bảy trăm nghìn đồng) do Công an tỉnh C chuyển vào tài khoản của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Cao Bằng theo Ủy nhiệm chi ngày 09 tháng 02 năm 2018; 525.922.577 đồng (năm trăm hai mươi năm triệu chín trăm hai mươi hai nghìn năm trăm bảy mươi bảy đồng) do Thanh tra tỉnh Cao Bằng chuyển vào tài khoản của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Cao Bằng theo Quyết định số: 57/QĐ-TTr ngày 07-02-2018 của Thanh tra tỉnh về việc chuyển số tiền tạm giữ của vụ án đến tài khoản tạm giữ của Cục Thi hành án dân sự tỉnh và Ủy nhiệm chi ngày 08 tháng 02 năm 2018 được xử lý như sau:

+ Trả cho ông Vi Hải L6 số tiền chênh lệch do thu hồi vượt quá số tiền phải hoàn trả là 13.004.920 đồng;

+ Trả cho ông Nông Văn C1 – Nông Văn T17 số tiền chênh lệch do thu hồi vượt quá số tiền phải hoàn trả là 20.457.792 đồng;

+ Trả cho bà M1 Thùy L5 số tiền chênh lệch do thu hồi vượt quá số tiền phải hoàn trả là 312.000 đồng.

+ Trả cho Trung tâm phát triển quỹ đất và giải phóng mặt bằng thành phố C số tiền chênh lệch so với số tiền phải thu hồi lại là 24.443.788 đồng (*Trung tâm phát triển quỹ đất và giải phóng mặt bằng thành phố C nộp vào tài khoản thanh tra 55.527.239 đồng; Chi phí tổ chức giải phóng mặt bằng phải thu hồi 29.529.278 đồng; chi phí thẩm định dự toán phải thu hồi 1.554.173 đồng*).

Số tiền còn lại trả cho Trung tâm Q kinh tế tỉnh Cao Bằng để nộp ngân sách Nhà nước.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về phần án phí.

Sau khi xét xử sơ thẩm, trong thời hạn luật định, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội kháng nghị và những người liên quan có kháng cáo.

Bản án hình sự phúc thẩm số 820/2018/HS-PT ngày 18/12/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội quyết định: Không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về phần hình sự đối với các bị cáo; chấp nhận một phần kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Nông Thị L5, ông Ma Văn D4, ông Lương Văn K3, ông Vi Đức T5 (T), ông Vương Văn Q, ông Bé Văn T12, ông Hoàng Văn D6, ông Sầm Minh T13, hủy bản án sơ thẩm về phần trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng và án phí dân sự có giá ngạch. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng giải quyết lại theo đúng quy định của pháp luật.

Kết thúc phần xét hỏi, đại diện Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên nội dung truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về hình phạt: Các bị cáo đã thi hành xong hình phạt của Bản án số 820/2018/HS-PT ngày 18/12/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Về trách nhiệm dân sự: Các bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là các công chức, viên chức có liên quan cùng nộp số tiền khắc phục thiệt hại đều không có yêu cầu và ý kiến gì đối với tổng số tiền đã nộp 1.144.700.000 đồng. Do đó, không xem xét, nếu các bên có yêu cầu sẽ giải quyết bằng vụ kiện Dân sự khác.

- Về xử lý vật chứng: Số tiền 1.670.622.577 đồng cần được xử lý như sau:

+ Trả cho ông Vi Hải L6 số tiền chênh lệch do thu hồi vượt quá số tiền phải hoàn trả là 13.004.920 đồng;

+ Trả cho ông Nông Văn C1 – Nông Văn T17 số tiền chênh lệch do thu hồi vượt quá số tiền phải hoàn trả là 20.457.792 đồng;

+ Trả cho bà M1 Thùy Lệ số tiền chênh lệch do thu hồi vượt quá số tiền phải hoàn trả là 312.000 đồng.

Còn lại số tiền 1.636.847.865 đồng, nguyên đơn dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (Ủy ban nhân dân phường T, tỉnh Cao Bằng) đều đề nghị Hội đồng xét xử sung ngân sách nhà nước, do đây là khoản tiền thuộc ngân sách Nhà nước và số tiền các bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã nộp vượt quá, không có yêu cầu hoặc ý kiến đối với khoản tiền này.

- Về án phí: Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh C, Điều tra viên, của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Ngày 05/5/2025, Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng nhận được Hồ sơ do Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội chuyển đến và thụ lý, là đúng quy định pháp luật.

[2] Về hành vi phạm tội:

Về Tội danh và hình phạt đối với các bị cáo đã được bản án hình sự sơ thẩm số 43/2018/HS-ST ngày 07/9/2018 tuyên và các bị cáo đã thi hành xong. Do đó Hội đồng xét xử không đặt ra vấn đề xem xét trong bản án này.

[3] Về số tiền thu hồi giữa cáo trạng và kết luận điều tra còn có sự khác nhau được nêu tại Bản án hình sự phúc thẩm số 820/2018/HS-PT ngày 18/12/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, cụ thể: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng xác định lại số tiền đã thu hồi là 1.670.622.577 đồng. Trong đó, số tiền các bị cáo và những công chức, viên chức liên quan nộp khắc phục hậu quả là 1.144.700.000 đồng và số tiền thu hồi được từ người dân là 525.922.577 đồng.

[4] Về trách nhiệm dân sự: Trong quá trình giải quyết lại vụ án, các bị cáo và những công chức, viên chức liên quan khác đều không yêu cầu những hộ dân nộp trả lại khoản tiền đã tự nguyện nộp, khắc phục hậu quả cho nhà nước (1.144.700.000 đồng). Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án, trường hợp các bị cáo và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu sẽ giải quyết bằng vụ kiện dân sự khác.

[5] Về việc xử lý vật chứng:

Số tiền đã thu hồi còn ở tài khoản của Cục thi hành án dân sự tỉnh Cao Bằng 1.670.622.577 đồng, trong đó: Tại giai đoạn xét xử lại vụ án, ông Vi Hải L6, gia đình ông Nông Văn C1, bà Mông Thùy L7 có yêu cầu nhận lại số tiền trước đó Bản án sơ thẩm năm 2018 đã tuyên được trả lại. Hội đồng xét xử có căn cứ xem xét trả lại theo yêu cầu.

Cụ thể: Ông Vi Hải L6 phải hoàn trả 92.079.080 đồng, đã thu hồi số tiền 105.084.000 đồng, ông L6 được trả lại số tiền chênh lệch do thu hồi vượt quá số tiền phải hoàn trả là 13.004.920 đồng. Ông Nông Văn C1 – Nông Văn T17 phải hoàn trả 253.216.936 đồng, đã thu hồi số tiền 273.674.728 đồng, ông C1 - ông T17 được trả lại số tiền chênh lệch do thu hồi vượt quá số tiền phải hoàn trả là 20.457.792 đồng. Bà Mông Thùy L7 phải hoàn trả 624.000 đồng, đã thu hồi số tiền 936.000 đồng, bà L7 được trả lại số tiền chênh lệch do thu hồi vượt quá số tiền phải hoàn trả là 312.000 đồng.

Đối với số tiền hộ bà Hoàng Thị C2 theo kết luận chi trả vượt quá 16.200.000 đồng, nhưng số tiền đã thu hồi là 184.740.070 đồng chưa được Bản án sơ thẩm trước giải quyết: Hội đồng xét xử xét thấy, bà C2 cũng đã chết, chồng, con của bà C2 đã chết trước, những người trong gia đình hiện không còn ở địa chỉ được cung cấp trong giai đoạn điều tra. Hiện không xác định được ở đâu. Bên cạnh đó, trong quá trình điều tra bà Hoàng Thị C2 và gia đình đều không có ý kiến gì về các khoản tiền liên quan giải phóng mặt bằng, vì vậy cần được sung ngân sách nhà nước.

Số tiền các bị cáo, những công chức, viên chức liên quan đã nộp vượt quá là 116.450.060 đồng trong tổng số tiền 1.144.700.000 đồng, đều không có ý kiến đề nghị nhận lại, do đó số tiền trên sẽ nộp vào Ngân sách nhà nước.

Đại diện cho Ủy ban nhân dân phường T, tỉnh Cao Bằng (kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố C), Trung tâm T đều có ý kiến các khoản đã thu, nộp đến Thi hành án là tiền thuộc về Nhà nước và không có ý kiến gì, đề nghị Hội đồng xét xử nộp vào Ngân sách Nhà nước. Ý kiến của các đơn vị trên là phù hợp và cần được chấp nhận.

Chính vì vậy, số tiền 1.670.622.577 đồng sau khi trả cho những người liên quan 33.774.712 đồng (gồm ông Vi Hải L6 13.004.920 đồng, ông Nông Văn C1 – Nông Văn T17 20.457.792 đồng, bà M1 Thùy Lệ 312.000 đồng) còn lại 1.636.847.865 đồng được sung vào ngân sách Nhà nước.

Xác nhận số tiền trên đang được giữ tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Cao Bằng theo Biên lai số AB/2012/03772 ngày 12/02/2018 số tiền 1.144.700.000 đồng và Biên lai số AB/2012/03770 ngày 08/02/2018 số tiền 525.922.577 đồng.

Xét nội dung đề nghị của Kiểm sát viên đề nghị phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử do đó có căn cứ pháp luật cần chấp nhận.

[6] Về án phí: Các bị cáo, nguyên đơn dân sự, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố:

1. Về trách nhiệm dân sự:

Trong quá trình giải quyết lại vụ án, các bị cáo và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác đều không yêu cầu những hộ dân nộp trả lại khoản tiền đã tự nguyện nộp, khắc phục hậu quả cho nhà nước. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét trong vụ án, trường hợp các bị cáo và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu sẽ giải quyết bằng vụ kiện dân sự khác.

2. Về việc xử lý vật chứng: Số tiền 1.670.622.577 đồng đã thu hồi được xử lý cụ thể như sau:

- Trả cho ông Vi Hải L6 số tiền 13.004.920 đồng.
- Trả cho ông Nông Văn C1 – Nông Văn T17 số tiền 20.457.792 đồng.
- Trả cho bà M1 Thùy Lệ số tiền 312.000 đồng.
- Tịch thu số tiền còn lại 1.636.847.865 đồng vào ngân sách nhà nước.

Xác nhận số tiền trên đang được giữ tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Cao Bằng theo biên lai số AB/2012/03772 ngày 12/02/2018 số tiền 1.144.700.000 đồng và Biên lai số AB/2012/03770 ngày 08/02/2018 số tiền 525.922.577 đồng.

3. Về án phí: Căn cứ vào khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 23, Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các bị cáo, nguyên đơn dân sự, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

4. Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 331, 333 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Các bị cáo có quyền kháng cáo Bản án hình sự sơ thẩm, nguyên đơn dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án.

Nơi nhận:

- Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Cao Bằng;
- Phòng hồ sơ Công an tỉnh Cao Bằng;
- Cơ quan CSĐT CA tỉnh Cao Bằng;
- THADS tỉnh Cao Bằng;
- Phòng GD, TT, KT&THA;
- Người TGTT;
- Lưu HCTP, Tòa HS;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Lê Na

